

Số: 506/QĐ-BVĐK

TP. Cà Mau, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh Cà Mau tại
Bệnh viện Đa khoa TP Cà Mau

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ CÀ MAU

Căn cứ Quyết định số 109/QĐ-CTUBND ngày 26 tháng 07 năm 2005 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau, về việc đổi tên các trung tâm y tế huyện, thành phố thành Bệnh viện đa khoa huyện thành phố trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 về việc quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh;

Căn cứ Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Quyết định 2527/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh Cà Mau;

Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, phòng Kế hoạch - Tổng hợp, phòng Tài chính - Kế toán Bệnh viện đa khoa TP Cà Mau;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng biểu giá thu dịch vụ y tế phục vụ cho công tác khám và điều trị bệnh tại Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau cụ thể từng loại:

(Kèm theo biểu giá thu)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, phòng Kế hoạch - Tổng hợp, phòng Tài chính - Kế toán, các khoa, phòng có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3'
- Lưu VT;

GIÁM ĐỐC



Phan Việt Sơn

BIỂU GIÁ THU VIỆN PHÍ

Căn cứ Thông tư 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế

Căn cứ Quyết định 2527/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh Cà Mau;

Từ đó Bệnh viện ĐK TP Cà Mau ra Quyết định số 506/QĐ-BVĐK ngày 31/12/2024 V/v giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh Cà Mau

(ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TP CÀ MAU 01/01/2025)

DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ CẬN LÂM SÀNG ĐANG THỰC HIỆN TẠI BỆNH VIỆN

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán theo Nghị quyết 41/NQ-HĐND từ ngày 01/01/2025	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu theo Nghị quyết 41/NQ-HĐND từ ngày 01/01/2025
I. Công khám- Giường bệnh			
1	Khám Nội	39.800	39.800
2	Khám Nhi	39.800	39.800
3	Khám Lao	39.800	39.800
4	Khám Da liễu	39.800	39.800
5	Khám YHCT	39.800	39.800
6	Khám Phụ sản	39.800	39.800
7	Khám Mắt	39.800	39.800
8	Khám Tai mũi họng	39.800	39.800
9	Khám Răng hàm mặt	39.800	39.800
10	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	364.400	364.400
11	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	211.000	211.000
12	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tim mạch	245.000	245.000
13	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	245.000	245.000
14	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	211.000	211.000
15	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	169.200	169.200

16	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	50.760	50.760
17	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	245.000	245.000
18	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	211.000	211.000
19	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	160.000
20	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	160.000
21	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)>=2	80.000	80.000
II. Xét nghiệm			
22	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	16.000
23	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.000	16.000
24	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	68.400	68.400
25	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	43.500	43.500
26	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	60.800	60.800
27	Định lượng sắt huyết thanh	33.600	33.600
28	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	43.500
29	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700
30	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	24.800
31	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42.100	42.100
32	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	33.500	33.500
33	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	22.400
34	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	22.400
35	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	22.400
36	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	22.400
37	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	22.400
38	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	22.400
39	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	22.400
40	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	13.400
41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	28.000
42	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39.200	39.200
43	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	22.400
44	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	30.200
45	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	22.400
46	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	20.000
47	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	105.300
48	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000
49	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	28.000
50	Định lượng Troponin I [Máu]	78.500	78.500
51	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	22.400
52	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	28.600
53	Phản ứng CRP	22.400	22.400
54	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	74.200
55	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	74.200
56	Streptococcus pyogenes ASO	45.500	45.500

57	HBsAg test nhanh	58.600	58.600
58	HBeAg test nhanh	65.200	65.200
59	HCV Ab test nhanh	58.600	58.600
60	HAV Ab test nhanh	130.500	130.500
61	HEV Ab test nhanh	130.500	130.500
62	HIV Ab test nhanh	58.600	58.600
63	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	979.700	979.700
64	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	142.500
65	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	142.500
66	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	41.700
67	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100	35.100
68	Vi nấm soi tươi	45.500	45.500
69	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	13.600
70	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8		421.200
71	Test Amphetamin		44.800
72	Test Marijuana (cần sa)		44.800
73	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou		417.200
74	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33.600
75	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700
76	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300
77	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300
78	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động		156.600
79	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động		130.500
80	Thẻ tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18.600
81	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400
82	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000
83	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400
III. Thăm dò chức năng			
84	Điện tim thường	39.900	39.900
85	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900
86	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900
IV. Chụp X-quang			
87	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	105.300	105.300
88	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	73.300	73.300
89	Chụp X-quang Blondeau	73.300	73.300
90	Chụp X-quang Blondeau	105.300	105.300
91	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	73.300	73.300
92	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	105.300	105.300
93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	105.300	105.300
94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	105.300	105.300
95	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	105.300	105.300
96	Chụp X-quang khung chậu thẳng	73.300	73.300
97	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	73.300	73.300
98	Chụp X-quang khớp vai thẳng	73.300	73.300
99	Chụp X-quang khớp vai thẳng	105.300	105.300
100	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	73.300	73.300
101	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	105.300	105.300
102	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	105.300	105.300
103	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	105.300	105.300
104	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	105.300	105.300
105	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	73.300	73.300
106	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	105.300	105.300

107	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	105.300	105.300
108	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	73.300	73.300
109	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	73.300	73.300
110	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	105.300	105.300
111	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	105.300	105.300
112	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	105.300	105.300
113	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	105.300	105.300
114	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	105.300	105.300
115	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	73.300	73.300
116	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	105.300	105.300
117	Chụp X-quang ngực thẳng	73.300	73.300
118	Chụp X-quang ngực thẳng	105.300	105.300
119	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	73.300	73.300
120	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	73.300	73.300
121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	105.300	105.300
122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	73.300	73.300
123	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	105.300	105.300
124	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	73.300	73.300
125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	73.300	73.300
126	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		105.300
127	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)		73.300
128	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên		105.300
129	Chụp Xquang Hirtz		73.300
130	Chụp XQuang khớp háng trái nghiêng	73.300	73.300
131	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến		73.300
132	Chụp XQuang xương đùi trái thẳng	73.300	73.300
133	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng		264.800
134	Chụp Xquang mỏm trâm		73.300
135	Chụp Xquang Schuller		73.300
136	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến		73.300
137	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng		73.300
V. Siêu âm			
138	Siêu âm ổ bụng	58.600	58.600
139	Soi cổ tử cung	68.100	68.100
140	Siêu âm tuyến giáp	58.600	58.600
141	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	58.600
142	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	58.600
143	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	58.600
144	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	58.600
145	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	58.600
146	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	58.600
147	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	58.600
148	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	58.600	58.600
149	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	58.600
150	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	58.600
151	Siêu âm dương vật	58.600	58.600
152	Siêu âm doppler mạch máu	252.300	252.300
153	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	252.300
154	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252.300	252.300
155	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	195.600

156	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252.300	252.300
157	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	252.300	252.300
158	Siêu âm doppler tim, van tim	252.300	252.300
159	Siêu âm qua thóp		58.600
160	Siêu âm tại giường		58.600
161	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600
162	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600
163	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600
164	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600
165	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng		195.600
166	Siêu âm màng phổi		58.600
167	Siêu âm 3D/4D tim		486.300
VI. Nội soi			
168	Nội soi tai	40.000	40.000
169	Nội soi mũi	40.000	40.000
170	Nội soi họng	40.000	40.000
171	Nội soi tai mũi họng	116.100	116.100
172	Nội soi tai mũi họng	40.000	40.000
173	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276.500	276.500
174	Nội soi bề cuốn mũi dưới		165.500
175	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới		489.900
176	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết		245.500
177	Nội soi tai mũi họng [tai]	40.000	40.000
178	Nội soi tai mũi họng [mũi]	40.000	40.000
179	Nội soi tai mũi họng [họng]	40.000	40.000
VII. Y học cổ truyền - Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng			
180	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	40.900
181	Tập đi với thanh song song	33.400	33.400
182	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14.700	14.700
183	Tập với xe đạp tập	14.700	14.700
184	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	78.300
185	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	78.300
186	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	76.000
187	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000
188	Điện châm [Kim ngắn]	78.300	78.300
189	Chườm ngải	37.000	37.000
190	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	85.300	85.300
191	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85.300	85.300
192	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85.300	85.300
193	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85.300	85.300
194	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85.300	85.300
195	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	85.300	85.300
196	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	85.300	85.300
197	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85.300	85.300
198	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85.300	85.300
199	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	85.300	85.300
200	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	85.300	85.300

201	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	85.300	85.300
202	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	85.300	85.300
203	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	85.300	85.300
204	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85.300	85.300
205	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	85.300	85.300
206	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85.300	85.300
207	Điện mãng châm điều trị đau lưng	85.300	85.300
208	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	85.300	85.300
209	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300
210	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	78.300
211	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300	78.300
212	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	78.300
213	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	78.300
214	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300	78.300
215	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	78.300
216	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78.300	78.300
217	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300
218	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300
219	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	78.300
220	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	78.300
221	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	78.300
222	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	78.300
223	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	78.300
224	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78.300	78.300
225	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	78.300	78.300
226	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78.300	78.300
227	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	78.300
228	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156.400	156.400
229	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	156.400	156.400
230	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	156.400
231	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	156.400
232	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	156.400
233	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	156.400
234	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	156.400	156.400
235	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	156.400	156.400
236	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	156.400	156.400
237	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	156.400
238	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	156.400
239	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156.400	156.400
240	Cây chỉ điều trị đau lưng	156.400	156.400
241	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	78.300
242	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	76.000
243	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000
244	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	76.000
245	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000	76.000
246	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	76.000
247	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	76.000
248	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	76.000
249	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	76.000

250	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	76.000
251	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	76.000
252	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	76.000
253	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000
254	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	76.000
255	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	36.700
256	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	44.900
257	Điều trị bằng sóng xung kích	71.200	71.200
258	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	50.800
259	Tập vận động thụ động	59.300	59.300
260	Tập vận động có trợ giúp	59.300	59.300
261	Tập vận động có kháng trở	59.300	59.300
262	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày		76.000
263	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		76.000
264	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai		76.000
265	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		78.300
266	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em		76.000
267	Điều trị chườm ngải cứu		37.000
268	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người		51.800
269	Ôn châm		76.300
270	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn		37.000
271	Kéo nắn cột sống cổ		54.800
272	Kéo nắn cột sống thắt lưng		54.800
273	Thủy châm		77.100
274	Vận động trị liệu bằng quang		318.700
275	Vận động trị liệu hô hấp		32.900
276	Điện châm điều trị cảm cúm		78.300
277	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		78.300
278	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		78.300
279	Điện châm điều trị đau lưng		78.300
280	Điện châm điều trị di chứng bại liệt		78.300
281	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình		78.300
282	Điện châm điều trị mất ngủ		78.300
283	Điện châm điều trị thoái hoá khớp		78.300
284	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp		78.300
285	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới		76.000
286	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên		76.000
287	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu		76.000
288	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng		76.000
289	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn		76.000
290	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ		76.000
291	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh		76.000
292	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người		76.000
293	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ		76.000
294	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp		76.000
295	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân		64.900
296	Kỹ thuật xoa bóp vùng		51.300
297	Điện châm [Kim dài]		85.300
298	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		78.300

299	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện		85.300
300	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình		85.300
301	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		85.300
302	Cấy chỉ		156.400
303	Mẫn châm		83.300
304	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm		78.300
305	Xông hơi thuốc		50.300
VIII. Phụ sản			
306	Bóp bóngambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500	248.500
307	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786.700	786.700
308	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	376.500
309	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	951.600
310	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	236.500
311	Trích áp xe vú	251.500	251.500
312	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)		1.191.900
313	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo		1.663.600
314	Khâu rách cùng đồ âm đạo		2.119.400
315	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000
316	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên		1.510.300
317	Nong cổ tử cung do bé sản dịch		313.500
318	Bóc nang tuyến Bartholin		1.369.400
319	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ		700.200
320	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)		700.200
321	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không		450.000
322	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700
323	Forceps hoặc Giác hút sản khoa		1.141.900
324	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo		436.200
325	Nạo hút thai trứng		914.600
326	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600
327	Lấy dị vật âm đạo		653.700
328	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn		889.700
329	Chích áp xe tầng sinh môn		873.000
330	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...		191.500
331	Khâu vòng cổ tử cung		582.500
332	Giác hút		1.141.900
IX. Tai mũi họng			
333	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	27.500
334	Khí dung mũi họng	27.500	27.500
335	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	14.100
336	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	27.500
337	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	532.500
338	Hút đờm hầu họng	14.100	14.100
339	Nhét bắc mũi trước	139.000	139.000
340	Làm Proetz	69.300	69.300
341	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000	22.000
342	Khí dung mũi họng	27.500	27.500
343	Trích rạch màng nhĩ	69.300	69.300
344	Khâu vết rách vành tai	194.700	194.700
345	Bơm hơi vòi nhĩ	126.500	126.500

346	Lấy dị vật tai	170.600	170.600
347	Chọc hút dịch vành tai	64.300	64.300
348	Làm thuốc tai	22.000	22.000
349	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	70.300
350	Chọc rửa xoang hàm	310.500	310.500
351	Phương pháp Proetz	69.300	69.300
352	Nhét bắc mũi sau	139.000	139.000
353	Nhét bắc mũi trước	139.000	139.000
354	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	216.500	216.500
355	Lấy dị vật mũi	213.900	213.900
356	Hút rửa mũi, xoang sau mô	153.600	153.600
357	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	295.500
358	Lấy dị vật họng miệng	43.100	43.100
359	Lấy dị vật hạ họng	43.100	43.100
360	Lấy dị vật tai		70.300
361	Bè cuốn mũi		165.500
362	A- Nâng xương chính mũi sau chấn thương (gây mê)		2.804.100
363	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)		295.500
364	Chích nhọt ống tai ngoài		218.500
365	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)		27.500
366	Đốt điện cuốn mũi dưới		489.900
367	Đốt họng hạt bằng nhiệt		89.400
368	Nắn sai khớp thái dương hàm		110.800
369	Mở khí quản		759.800
370	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu		40.300
371	Nhét bắc mũi sau		139.000
372	Bè cuốn dưới		165.500
X. Mắt			
373	Lấy dị vật kết mạc	71.500	71.500
374	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	40.300
375	Rạch áp xe mi	218.500	218.500
376	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	60.000
377	Đo nhãn áp	31.600	31.600
378	Soi đáy mắt cấp cứu		60.000
379	Cắt chỉ khâu kết mạc		40.300
380	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc		85.500
381	Thông lệ đạo hai mắt		105.800
382	Thông lệ đạo một mắt		65.100
383	Soi đáy mắt trực tiếp		60.000
384	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi		40.900
385	Lấy dị vật giác mạc		727.900
386	Đo khúc xạ máy		12.700
387	Khâu da mi		897.100
388	Rửa cùng đồ 1 mắt		48.300
XI. Thủ thuật khác			
389	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800
390	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365.100	365.100
391	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	148.600
392	Đặt sonde bàng quang	101.800	101.800
393	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800
394	Thụt tháo phân	92.400	92.400
395	Đặt nội khí quản	600.500	600.500
396	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	194.700	194.700
397	Đặt nội khí quản	600.500	600.500

398	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	194.700	194.700
399	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	269.500	269.500
400	Thay băng vết mổ	121.400	121.400
401	Thay băng vết mổ	193.600	193.600
402	Thay băng vết mổ	275.600	275.600
403	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	218.500
404	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm		269.500
405	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị		153.700
406	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		195.900
407	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu		532.400
408	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)		148.600
409	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang		101.800
410	Đặt ống thông hậu môn		92.400
411	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm		171.900
412	Thay băng cất lọc vết thương mạn tính		279.500
413	Thay băng, cắt chỉ vết mổ		40.300
414	Thông bàng quang		101.800
415	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ		248.500
416	Rửa dạ dày cấp cứu		152.000
417	Test nội bì		493.800
418	Thụt tháo		92.400
419	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng		92.400
420	Thông tiểu		101.800
421	Thay canuyn mở khí quản		263.700
422	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em		36.500
423	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng		685.500
424	Chọc hút nước tiểu trên xương mu		126.700
425	Chọc hút dịch khí màng phổi bằng kim hay catheter		162.900
426	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500
427	Chọc dò ổ bụng cấp cứu		153.700
428	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi		153.700
429	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm		153.700
430	Chọc dò dịch màng phổi		153.700
431	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu, dài hơn hoặc bằng 10cm]		354.200
432	Thay băng, cắt chỉ		40.300
433	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300
XII. Vận chuyển			
434	Xăng chuyển viện đến BV Sản Nhi Cà Mau (1,5 L)	1,5L x giá 1L xăng	1,5L x giá 1L xăng
435	Xăng chuyển viện đến BV Đa khoa Cà Mau (2,5 L)	2,5L x giá 1L xăng	2,5L x giá 1L xăng
XIII. Răng hàm mặt			
436	Nhổ răng sữa	46.600	46.600
437	Nhổ chân răng sữa	46.600	46.600
438	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	110.600
439	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	217.200
440	Nhổ răng thừa	239.500	239.500
441	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục		380.100
442	Lấy cao răng		92.500
443	Nhổ chân răng sữa		46.600